

THÔNG TƯ

**Quy định tạm thời về giới hạn hàm lượng cho phép
của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định tạm thời giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định tạm thời về giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử lưu thông trên thị trường Việt Nam.

2. Những hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

- a) Các linh kiện điện, điện tử; các loại pin, ắc quy;
- b) Phụ tùng thay thế dùng để sửa chữa, tái sử dụng hoặc nâng cấp các sản phẩm điện, điện tử;
- c) Các sản phẩm điện, điện tử là quà tặng, quà lưu niệm, hàng phục vụ triển lãm và giới thiệu sản phẩm; hành lý xách tay, tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân; hàng tạm nhập tái xuất, hàng chuyển khẩu quá cảnh;
- d) Các sản phẩm điện, điện tử lưu thông trên thị trường Việt Nam trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu sản phẩm điện, điện tử.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử* là phần trăm khối lượng tối đa của các chất này được phép có trong các vật liệu đồng nhất cấu thành sản phẩm điện, điện tử.

2. *Vật liệu đồng nhất* là một vật liệu không thể bị phân tách thành những vật liệu khác bằng phương pháp cơ học.

Điều 4. Các sản phẩm điện, điện tử phải đảm bảo giới hạn hàm lượng cho phép

Các sản phẩm điện, điện tử lưu thông trên thị trường Việt Nam phải đảm bảo giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này, gồm các nhóm sản phẩm sau:

1. Thiết bị gia dụng loại lớn.
2. Thiết bị gia dụng loại nhỏ.
3. Thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông.
4. Thiết bị tiêu dùng.
5. Thiết bị chiếu sáng.
6. Công cụ điện, điện tử (trừ các công cụ lớn, cố định sử dụng trong công nghiệp).
7. Đồ chơi, thiết bị giải trí, thể thao.
8. Dụng cụ đo lường tự động.

Điều 5. Hóa chất độc hại bị giới hạn trong sản phẩm điện, điện tử

1. Hóa chất độc hại bị giới hạn trong sản phẩm điện, điện tử gồm các hoá chất: Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Crom hóa trị 6 (Cr6+), Polybrominated biphenyl (PBB) và Polybrominated diphenyl ete (PBDE).

2. Hàm lượng các hóa chất độc hại trong các sản phẩm điện, điện tử lưu thông trên thị trường Việt Nam không được vượt quá giới hạn cho phép quy định tại Phụ lục 1, trừ các trường hợp quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

3. Một sản phẩm điện, điện tử được coi là tuân thủ quy định về hàm lượng giới hạn hóa chất độc hại nếu như tất cả vật liệu đồng nhất cấu thành sản phẩm đó tuân thủ hàm lượng giới hạn hóa chất độc hại.

4. Khi chưa có Quy chuẩn Việt Nam tương ứng, để đánh giá hàm lượng các chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử, tạm thời áp dụng tiêu chuẩn hiện hành của IEC 62321: Sản phẩm kỹ thuật điện - Xác định ngưỡng của sáu loại hóa chất quy định (tên tiếng Anh là Electrotechnical products - Determination of levels of six regulated substances).

Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm điện, điện tử

1. Đảm bảo các sản phẩm điện, điện tử được sản xuất hoặc nhập khẩu có hàm lượng các hóa chất độc hại không vượt quá giới hạn được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm điện, điện tử công bố thông tin chung theo hướng: các sản phẩm điện, điện tử do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu đã tuân thủ quy định của Thông tư này về giới hạn hàm lượng cho phép của các chất độc hại. Việc công bố thông tin thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Đăng tải trên Website của tổ chức, cá nhân;

b) Thông tin trong tài liệu hướng dẫn sử dụng, có thể dưới dạng sách hướng dẫn sử dụng hoặc giấy tờ hướng dẫn đi kèm sản phẩm;

c) Thông tin ở dạng điện tử (đĩa CD, ...);

d) In trực tiếp lên sản phẩm hoặc bao bì.

3. Trong mọi trường hợp, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm điện, điện tử tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin công bố quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Xây dựng và lưu trữ hồ sơ quản lý hàm lượng hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử trước khi sản phẩm lưu thông trên thị trường Việt Nam và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Hồ sơ quản lý bao gồm: Danh mục các loại nguyên liệu đầu vào; phiếu kiểm định chất lượng nguyên liệu, linh kiện đầu vào; quy trình quản lý hàm lượng hóa chất độc hại.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm điện, điện tử

Các tổ chức, cá nhân phân phối, bán lẻ các sản phẩm điện, điện tử chỉ được phép kinh doanh các sản phẩm đảm bảo thực hiện việc thông tin giới hạn hàm lượng cho phép của các hoá chất độc hại theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Cục Hóa chất

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm điện, điện tử không đảm bảo giới hạn hàm lượng cho phép theo quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ định phòng thí nghiệm đã được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC/17025: Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn (tên tiếng Anh là General requirements for the competence of testing and calibration laboratories) được phép thử nghiệm các chỉ tiêu tại Phụ

lục 1 kèm theo Thông tư này. Việc chỉ định phòng thí nghiệm được phép thử nghiệm thực hiện theo Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

2. Cục Quản lý thị trường

Xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các sản phẩm điện, điện tử lưu thông trên thị trường không đảm bảo giới hạn hàm lượng cho phép.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2011 và được thực hiện cho đến khi có Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tương ứng thay thế.

2. Từ ngày 01 tháng 12 năm 2012, các sản phẩm điện, điện tử được sản xuất, nhập khẩu phải thực hiện việc công bố thông tin về giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Hiệp hội DN điện tử Việt Nam;
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: LDB, Vụ PC, Vụ KHHCN, Vụ XNK, Vụ Đa biên, Cục QLTT;
- Lưu: VT, HC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Nam Hải

Phụ lục 1
HÀM LƯỢNG GIỚI HẠN CHO PHÉP CỦA MỘT SỐ
HÓA CHẤT ĐỘC HẠI TRONG SẢN PHẨM ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 30/2011/TT-BCT
ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Bộ Công Thương)

STT	Hóa chất	Hàm lượng giới hạn cho phép
1	Pb	0,1% khối lượng
2	Hg	0,1% khối lượng
3	Cd	0,01% khối lượng
4	Cr ⁶⁺	0,1% khối lượng
5	PBB	0,1% khối lượng
6	PBDE	0,1% khối lượng

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
PHẢI ĐẢM BẢO GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG CHO PHÉP
CỦA MỘT SỐ HÓA CHẤT ĐỘC HẠI
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 30/2011/TT-BCT
ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Bộ Công Thương)

Tên sản phẩm	Mã số HS
1. THIẾT BỊ GIA DỤNG LOẠI LỚN	
Thiết bị làm lạnh cỡ lớn	8418
Máy làm mát	8418
Máy làm đá	8418
Các thiết bị cỡ lớn sử dụng để làm lạnh, bảo quản, lưu giữ thực phẩm	8418
Máy giặt	8451
Máy sấy quần áo	8451
Máy rửa bát đĩa	8422
Thiết bị nấu bếp	7323
Bếp điện	8516
Lò sưởi điện	7322
Lò vi sóng	8516
Các thiết bị dạng lớn sử dụng cho nấu ăn và chế biến thức ăn khác	8516
Thiết bị nung bằng điện	8516
Thiết bị sưởi hoạt động bằng điện	8516
Các thiết bị lớn dùng để sưởi phòng, giường	8516
Quạt điện	8414
Thiết bị điều hòa không khí	8415
Các loại thiết bị điều hòa, thông gió bằng thổi hoặc hút khí khác	8415
2. THIẾT BỊ GIA DỤNG LOẠI NHỎ	
Máy hút bụi	8508
Máy hút bụi ở thảm	8508
Các thiết bị sử dụng để may vá, đan và các quá trình gia công đồ may mặc (dụng cụ dùng trong gia đình)	8205
Bàn là và các thiết bị khác dùng để là quần áo	8516
Lò nướng bánh bằng điện	7321
Chảo rán bằng điện	7321
Máy xay, pha cafe	8516
Các thiết bị khác dùng để mở và gắn kín hộp đựng, bao bì	7615
Các loại dao	8211
Các thiết bị dùng để cắt tóc	8510

Máy sấy tóc	8516
Bàn chải đánh răng chạy điện	9603
Thiết bị massage và chăm sóc cơ thể khác	9019
Đồng hồ đeo tay và các loại thiết bị khác dùng để đo, hiển thị và ghi thời gian	9102
Đồng hồ treo tường và các loại thiết bị khác dùng để đo, hiển thị và ghi thời gian	9105
Các loại cân điện tử	8423

3. THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- Xử lý dữ liệu tập trung, gồm:	
Máy vi tính lớn (server)	8471
Máy vi tính cỡ nhỏ	8471
Thiết bị in, photocopy	8443
- Máy tính cá nhân, gồm:	
Máy vi tính cá nhân (CPU, chuột, màn hình và bàn phím);	8471
Máy vi tính xách tay	8471
Máy vi tính dạng Notebook	8471
Máy vi tính dạng Notepad	8471
Máy in	8443
Thiết bị sao chép	8443
Máy tính bỏ túi	8471
Các sản phẩm, thiết bị khác sử dụng để tập hợp, lưu giữ, xử lý, trình bày hoặc kết nối thông tin bằng phương tiện điện tử	----
- Thiết bị đầu cuối người dùng và hệ thống, gồm:	
Máy fax	8443
Điện báo	8517; 8518
Điện thoại	8518
Điện thoại công cộng	8518
Bộ đàm	8517
Điện thoại di động	8517
Các sản phẩm và thiết bị truyền âm thanh, hình ảnh và các loại thông tin khác bằng viễn thông	8517

4. THIẾT BỊ TIÊU DÙNG

Đài	8527
Tivi	8528
Máy quay video	8521
Máy ghi video	8521
Máy thu âm độ trung thực cao	8527
Âm ly	8523
Nhạc cụ	92
Các sản phẩm, thiết bị khác dùng để ghi và phát lại âm thanh hoặc hình ảnh hoặc các công nghệ khác để phân phát âm thanh và hình ảnh bằng viễn thông....	----

5. THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG

Nguồn sáng của đèn huỳnh quang, trừ nguồn sáng sử dụng trong gia đình	8539
Đèn huỳnh quang thẳng	8539
Đèn huỳnh quang cỡ thu nhỏ	8539
Đèn phóng cường độ cao, bao gồm cả đèn natri cao áp và đèn halogen kim loại	8539
Đèn natri điện áp thấp	8539
Các thiết bị chiếu sáng khác hoặc các thiết bị dùng để phân bố và kiểm soát ánh sáng trừ bóng đèn sợi đốt	8539

6. CÔNG CỤ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ

Máy khoan	8459
Máy cưa	8461; 8465
Máy khâu	8452
Thiết bị dùng để tiện, nghiền, đánh bóng, mài, cưa, cắt, xén, khoan, tạo lỗ, đằm, gấp nếp, uốn hoặc xử lý gỗ, kim loại hoặc các vật liệu khác	----
Công cụ dùng để tán đinh, đóng đinh hoặc vặn vít hoặc nhổ đinh tán, đinh, vít và các dụng cụ cầm tay khác	8203
Công cụ dùng để hàn (máy hàn, phôi hàn, hàn điện hay hàn khí ...)	8468
Thiết bị dùng để phun, phân tán chất lỏng, chất khí	8424
Công cụ dùng để cắt, tỉa cây hoặc các hoạt động làm vườn khác	8201

7. ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ GIẢI TRÍ, THỂ THAO

Bộ đồ chơi ô tô, tàu hỏa chạy bằng điện	9503
Máy chơi game cầm tay	9503
Thiết bị đạp xe, nặn, chạy, đua thuyền và các thiết bị thể thao khác có các bộ phận điện hoặc điện tử	9506
Máy giặt xèng	9504
Các trò chơi điện tử khác hoạt động bằng đồng xu, xèng, thẻ ngân hàng	9504

8. DỤNG CỤ ĐO LƯỜNG TỰ ĐỘNG

Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác	8422
Thiết bị đo lường các sản phẩm rắn tự động	8423
Thiết bị đếm tiền, rút tiền tự động	9029
Các thiết bị bán hàng tự động các loại sản phẩm	8476
Các thiết bị đo nói chung	9029

Phụ lục 3
CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN TRỪ KHÔNG ÁP DỤNG GIỚI HẠN
HÀM LƯỢNG CHO PHÉP CỦA MỘT SỐ HÓA CHẤT ĐỘC HẠI ĐƯỢC
QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC 1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 30/2011/TT-BCT
 Ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Bộ Công Thương)*

STT	Các trường hợp miễn trừ	Phạm vi và thời hạn áp dụng
1	Thủy ngân trong đèn huỳnh quang đơn cực không được vượt quá (tính cho mỗi bộ đốt):	
1.1	Dùng cho các mục đích thấp sáng nói chung công suất nhỏ hơn 30W: 5 mg	Hết hạn ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 mỗi bộ đốt có thể sử dụng 3,5mg cho đến ngày 31/12/2012; Sau ngày 31/12/2012 mỗi bộ đốt sẽ được dùng 2,5 mg
1.2	Dùng cho các mục đích thấp sáng nói chung có công suất từ 30W đến 50W: 5 mg	Hết hạn ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 mỗi bộ đốt có thể được sử dụng 3,5mg
1.3	Dùng cho các mục đích thấp sáng nói chung có công suất từ 50W đến 150W: 5 mg	
1.4	Dùng cho các mục đích thấp sáng nói chung có công suất lớn hơn 150W: 15 mg	
1.5	Với các đèn huỳnh quang có kiểu dáng vuông hoặc tròn và có đường kính ống nhỏ hơn 17mm dùng cho mục đích thấp sáng nói chung	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 trên mỗi bộ đốt có thể được sử dụng 7mg
1.6	Dùng cho các mục đích đặc biệt: 5mg	
2	Thủy ngân trong một số loại đèn huỳnh quang bao gồm:	
2.1	Thủy ngân trong đèn huỳnh quang thẳng 2 cực dùng cho mục đích thấp sáng nói chung không được vượt quá (tính cho mỗi đèn):	
	- Đèn huỳnh quang 3 vạch phổ có tuổi thọ trung bình và đường kính ống nhỏ hơn 9mm: 5mg	Hết hạn ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 một đèn có thể sử dụng 4 mg
	- Đèn huỳnh quang 3 vạch phổ có tuổi thọ trung bình và đường kính ống lớn hơn hoặc bằng	Hết hạn ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 một đèn có thể sử dụng 3 mg

	9mm và nhỏ hơn hoặc bằng 17mm: 5mg	
	- Đèn huỳnh quang 3 vạch phổ có tuổi thọ trung bình và đường kính ống lớn hơn hoặc bằng 17mm và nhỏ hơn hoặc bằng 28mm: 5mg	Hết hạn ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 một đèn có thể sử dụng 3,5 mg
	- Đèn huỳnh quang 3 vạch phổ có tuổi thọ trung bình và đường kính ống lớn hơn hoặc bằng 28 mm: 5mg	Hết hạn ngày 31/12/2012; Sau ngày 31/12/2012 một đèn có thể sử dụng 3,5 mg
	- Đèn huỳnh quang 3 vạch phổ có tuổi thọ lâu (lớn hơn hoặc bằng 2500 giờ): 8mg	Hết hạn ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 một đèn có thể sử dụng 5 mg
2.2	Thủy ngân trong các loại đèn huỳnh quang khác không được vượt quá (tính cho mỗi đèn):	
	- Đèn huỳnh quang halophotphat canxi dạng thẳng có đường kính ống lớn hơn 28mm: 10mg	Hết hạn ngày 13/4/2012
	- Đèn huỳnh quang bột halophotphat canxi không phải dạng thẳng (đường kính bất kỳ): 15mg	Hết hạn ngày 13/4/2016
	- Đèn huỳnh quang 3 vạch phổ không phải dạng thẳng có đường kính ống lớn hơn 17 mm	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi đèn có thể được sử dụng 15 mg
	- Các loại đèn dùng cho mục đích thấp sáng nói chung và các mục đích đặc biệt khác (ví dụ đèn cảm ứng)	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi đèn có thể được sử dụng 15 mg
3	Thủy ngân trong đèn huỳnh quang cathode lạnh và Đèn huỳnh quang điện cực ngoài cho các mục đích đặc biệt không được vượt quá (tính cho mỗi đèn):	
3.1	Loại ngắn (lớn hơn hoặc bằng 500 mm)	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi đèn có thể được sử dụng 3,5 mg
3.2	Loại trung bình (lớn hơn 500 mm và nhỏ hơn 1500 mm)	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi đèn có thể được sử dụng 5 mg

3.3	Loại dài (lớn hơn 1500 mm)	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi đèn có thể được sử dụng 13 mg
4	Thủy ngân trong một số loại đèn khác bao gồm:	
4.1	Thủy ngân trong các loại đèn phóng điện áp suất thấp khác (tính cho mỗi đèn)	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi đèn có thể được sử dụng 15 mg
4.2	Thủy ngân trong các loại đèn hơi Natri cao áp dùng cho mục đích thấp sáng thông thường không được vượt quá (tính trên mỗi bộ đốt) trong các loại đèn với chỉ số CRI cải tiến Ra lớn hơn 60:	
	$P < 155 \text{ W}$	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi bộ đốt có thể được sử dụng 30 mg
	$155 \text{ W} < P < 405 \text{ W}$	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011, mỗi bộ đốt có thể được sử dụng 40 mg
	$P > 450 \text{ W}$	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 mỗi bộ đốt có thể sử dụng 40 mg
4.3	Thủy ngân trong các loại đèn hơi Natri cao áp khác dùng cho mục đích thấp sáng thông thường khác không được vượt quá (tính cho mỗi bộ đốt)	
	$P < 155 \text{ W}$	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 mỗi bộ đốt có thể sử dụng 25 mg
	$155 \text{ W} < P < 405 \text{ W}$	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 mỗi bộ đốt có thể sử dụng 30 mg
	P lớn hơn 405 W	Không hạn chế sử dụng cho đến ngày 31/12/2011; Sau ngày 31/12/2011 mỗi bộ đốt có thể sử dụng 40 mg

4.4	Thủy ngân trong các loại đèn hơi thủy ngân áp suất cao	Hết hạn vào ngày 13/4/2015
4.5	Thủy ngân trong các loại đèn halogen kim loại	
4.6	Thủy ngân trong các loại đèn phóng điện khác dùng cho các mục đích đặc biệt không được đề cập đến trong bảng này	
5	Chì trong phân thủy tinh của các ống tia âm cực, linh kiện điện tử, đèn huỳnh quang bao gồm:	
5.1	Chì trong thủy tinh của các ống phóng tia âm cực	
5.2	Chì trong thủy tinh của ống đèn huỳnh quang không vượt quá 0,2% khối lượng	
6	Chì như là một thành phần hợp kim trong thép bao gồm:	
6.1	Chì như 1 thành phần của hợp kim thép dùng cho mục đích gia công cơ khí và trong thép mạ kẽm không quá 0,35% khối lượng	
6.2	Chì như 1 thành phần của hợp kim nhôm chứa không quá 0,4% khối lượng	
6.3	Hợp kim đồng chứa không quá 4% khối lượng chì	
7	Chì trong một số chi tiết khác, bao gồm:	
7.1	Chì trong chất hàn loại có nhiệt độ nóng chảy cao (ví dụ các hợp kim gốc chì chứa 85% khối lượng chì trở lên)	
7.2	Chì trong các chất hàn trong máy chủ, hệ thống và thiết bị lưu trữ, thiết bị hạ tầng mạng cho chuyển mạch, báo hiệu, truyền dẫn, và quản lý mạng sử dụng trong viễn thông	
7.3	Các thiết bị, linh phụ kiện điện và điện tử chứa chì trong thủy tinh hoặc gốm ngoại trừ gốm điện môi trong tụ điện (ví dụ như đối với các thiết bị áp điện), hoặc trong thủy tinh hay trong	

	gốm phối trộn.	
	Chì trong gốm điện môi trong các loại tụ điện có điện áp danh định lớn hơn hoặc bằng 125 V (đối với điện xoay chiều) hoặc 250 V (đối với điện 1 chiều)	
	Chì trong gốm điện môi trong các loại tụ điện có điện áp danh định thấp hơn 125 V (đối với điện xoay chiều) hoặc 250 V (đối với điện 1 chiều)	Hết hạn vào ngày 01/01/2013, sau đó có thể được sử dụng trong các linh kiện thay thế cho sản phẩm có mặt trên thị trường trước ngày 01/01/2013
8	Cadimi và các hợp chất của nó trong các trường hợp:	
8.1	Cadimi và các hợp chất của nó có trong các loại cầu chì nhiệt dùng 1 lần	Hết hạn vào ngày 01/01/2012, sau đó có thể được sử dụng trong các linh kiện thay thế cho sản phẩm có mặt trên thị trường trước ngày 01/01/2012
8.2	Cadimi và các hợp chất của nó trong công tắc điện	
9	Crôm hóa trị 6 như 1 tác nhân chống ăn mòn trong hệ thống làm lạnh bằng thép carbon trong các loại máy lạnh hấp thụ không vượt quá 0,75% khối lượng dung dịch làm lạnh.	
10	Chì trong vỏ bọc ổ trục và ống măng xông của các loại máy nén chứa chất gây đông lạnh dùng trong các ứng dụng tạo nhiệt, thông gió, điều hòa không khí và làm lạnh.	
11	Chì được sử dụng trong các hệ thống ống nối	
11.1	Chì được sử dụng trong các hệ thống ống nối ép hình chữ C	Có thể được sử dụng trong các linh kiện thay thế cho sản phẩm có mặt trên thị trường trước 24/9/2010
11.2	Chì được sử dụng trong các hệ thống ống nối khác ngoài hệ thống ống nối ép hình chữ C	Hết hạn ngày 01/01/2013 và sau đó có thể được sử dụng trong các linh kiện thay thế cho sản phẩm có mặt trên thị trường trước ngày 01/01/2013
12	Chì được sử dụng làm vật liệu phủ ngoài các bộ phận dẫn nhiệt dạng vòng chữ C	Có thể được sử dụng trong các linh kiện thay thế cho sản phẩm có mặt trên thị trường trước ngày 24/9/2010

13	Chì và cadimi trong thủy tinh	
13.1	Chì trong thủy tinh được sử dụng trong các ứng dụng quang học	
13.2	Cadimi và chì trong các loại kính lọc và thủy tinh được sử dụng làm lớp phản xạ	
14	Chì trong các chất hàn chứa nhiều hơn 2 thành phần dùng làm mối nối giữa các chân và bộ vi xử lý với hàm lượng chì chiếm 80% đến 85% khối lượng	Hết hạn vào ngày 01/01/2011 và sau đó có thể được sử dụng trong các linh kiện thay thế cho sản phẩm có mặt trên thị trường trước 01/01/2011
15	Chì trong các chất hàn để hoàn thiện kết nối điện giữa đế bán dẫn và vật mang bên trong các bộ chip đảo mạch tích hợp	
16	Chì trong các loại đèn sợi đốt dạng thẳng có ống được phủ silicat	Hết hạn vào ngày 01/9/2013
17	Chì halogen làm chất phát xạ trong các loại đèn phóng điện mật độ cao được sử dụng trong các ứng dụng sao chụp chuyên dụng	
17	Chì làm chất hoạt hóa trong bột huỳnh quang (chì chiếm ít hơn hoặc bằng 1% khối lượng) của các loại đèn phóng điện khi được sử dụng làm đèn nhuộm da chứa lân quang như BSP ($BaSi_2O_5:Pb$)	
18	Chì và Cadmium trong mực in dùng trong các ứng dụng tráng men lên thủy tinh, ví dụ như thủy tinh bosilicat và thủy tinh sodalime.	
19	Chì trong hoàn thiện các chi tiết phụ tùng có ren mảnh, ngoài các kết nối với bước ren nhỏ hơn hoặc bằng 0,65 mm	Sử dụng trong các linh kiện thay thế cho sản phẩm có mặt trên thị trường trước ngày 24/9/2010
20	Chì trong các chất hàn để hàn các loại tụ điện gốm đa lớp dạng đĩa xuyên lỗ và mảng phẳng.	
21	Oxit chì trong màn hình phát điện tử dẫn trên bề mặt (SED) được sử dụng trong các thành phần cấu trúc	

22	Lớp chì bao ngoài trong pha lê	
23	Hợp kim Cadimi làm chất hàn cơ hoặc điện cho các loại dây dẫn điện được đặt trực tiếp lên cuộn dây âm thanh trong bộ biến đổi được sử dụng trong các loại loa công suất cao có mức áp suất âm trên 100dB	
24	Chì trong các loại vật liệu hàn trong đèn huỳnh quang phẳng không chứa thủy ngân (được sử dụng trong màn hình tinh thể lỏng, chiếu sáng công nghiệp)	
25	Oxit chì trong miêng bịt thủy tinh được sử dụng để làm vật kết nối cho các ống laser Argon và Krypton	
26	Chì trong chất hàn để hàn dây đồng mỏng có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 100 μm dùng trong các máy biến áp lực.	
27	Chì trong bộ phận chiết áp.	
28	Chì trong lớp mạ của đi-ốt điện áp cao có phần thân thủy tinh borat kẽm	
29	Cadmium và oxit Cadmium trong lớp màng dán để liên kết oxit beri với nhôm	
30	Cadmium trong đèn LED II-VI đổi màu sử dụng cho hệ thống hiển thị và chiếu sáng. (nhỏ hơn 10 μg Cd trên mm^2 diện tích phát sáng)	Hết hạn ngày 01/7/2014